

CÔNG TY CP BÁNH KẸO HẢI CHÂU
PHÒNG TÀI CHÍNH- KẾ TOÁN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(TỪ 01/01/2025 ĐẾN 30/09/2025)

NƠI GỬI: KẾ TOÁN TỔNG HỢP

CÔNG TY CP BÁNH KEO HẢI CHÂU

Địa chỉ: Số 15 Mạc Thị Bưởi- Q. HBT- TP Hà nội
Điện thoại: 024.36360669 Fax: 024.36363735

Mẫu số B 02-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

Của Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/09/2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

9 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 Tháng đầu năm 2025	9 Tháng đầu năm 2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		570.954.024.311	556.107.401.527
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		646.610.347	561.011.295
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		570.307.413.964	555.546.390.232
4	Giá vốn hàng bán	11		468.869.681.460	471.223.992.610
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		101.437.732.504	84.322.397.622
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		498.786.631	313.864.833
7	Chi phí tài chính	22		12.281.952.679	11.823.476.437
	- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		11.727.532.394	11.183.947.203
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD liên kết	24		0	0
9	Chi phí bán hàng	25		42.252.714.398	35.696.810.662
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29.057.620.890	22.187.399.142
11	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	30		18.344.231.168	14.928.576.214
12	Thu nhập khác	31		258.010.575	283.928.500
13	Chi phí khác	32		1.092.991.644	206.923.739
14	Lợi nhuận khác	40		-834.981.069	77.004.761
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.509.250.099	15.005.580.975
16	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		3.846.074.313	3.001.116.195
17	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.663.175.786	12.004.464.780
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

(Ký , ghi rõ họ và tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Nguyễn Thùy Linh

Khúc Thị Minh Phương

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hội



CÔNG TY CP BÁNH KẸO HẢI CHÂU

Địa chỉ: Số 15 Mạc Thị Bưởi- Q. Hai Bà Trưng- TP Hà nội

Điện thoại: 024.36360669

Fax: 024.36363735

Mẫu số B 01-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

Của Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/09/2025**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		339.450.885.939	359.994.356.419
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.053.299.126	42.988.944.434
1. Tiền	111		28.053.299.126	42.988.944.434
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		216.920.479.839	226.113.927.864
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		141.557.041.878	140.140.870.199
2. Trả trước người bán	132		76.153.626.625	76.281.433.125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.395.379.343	11.877.192.547
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-2.185.568.007	-2.185.568.007
IV. Hàng tồn kho	140		81.929.991.986	77.303.081.101
1. Hàng tồn kho	141		81.929.991.986	77.303.081.101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.547.114.988	13.588.403.020
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.547.114.988	13.588.403.020
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		267.524.307.940	285.393.996.657
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
II Tài sản cố định	220		251.621.845.146	269.061.230.537
1. Tài sản cố định hữu hình	221		240.838.005.942	257.301.106.541
- Nguyên giá	222		567.327.218.473	565.083.942.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-326.489.212.531	-307.782.835.602
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		10.744.029.684	11.712.171.618
- Nguyên giá	225		19.362.838.916	19.362.838.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-8.618.809.232	-7.650.667.298
3. Tài sản cố định vô hình	227		39.809.520	47.952.378
- Nguyên giá	228		317.650.000	317.650.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-277.840.480	-269.697.622
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.805.384.787	14.805.384.787
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.805.384.787	14.805.384.787
V. Đầu tư tài chính dài hạn	251		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.097.078.007	1.527.381.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.097.078.007	1.527.381.333
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		606.975.193.879	645.388.353.076

CÔNG TY CP BÁNH KEO HẢI CHÂU

Mẫu số B 01-DN/HN

Địa chỉ: Số 15 Mạc Thị Bưởi- Q. Hai Bà Trưng- TP Hà Nội (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

Điện thoại: 024.36360669

Fax: 024.36363735

Của Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/09/2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		378.385.593.366	416.723.943.908
I. Nợ ngắn hạn	310		290.349.888.770	325.762.518.540
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		104.278.199.023	107.238.379.288
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.248.114.636	5.517.947.470
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		11.755.727.942	7.294.442.519
4. Phải trả người lao động	314		30.519.684.763	26.267.759.238
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30.923.084.948	27.777.673.655
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.498.679.913	6.370.524.799
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		99.301.152.292	142.808.005.517
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.825.245.253	2.487.786.054
II. Nợ dài hạn	330		88.035.704.596	90.961.425.368
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	335		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		88.035.704.596	90.961.425.368
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển KH và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		228.589.600.513	228.664.409.168
I. Vốn chủ sở hữu	410		228.589.600.513	228.664.409.168
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		122.295.340.000	122.295.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.295.340.000	122.295.340.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.863.334.000	25.863.334.000
4. Vốn khác chủ sở hữu	414		3.448.146.918	3.448.146.918
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		63.299.399.251	61.771.038.257
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.683.380.344	15.286.549.993
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ năm nay	421b		13.683.380.344	15.286.549.993
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		606.975.193.879	645.388.353.076

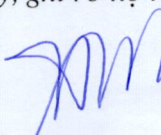
Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

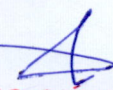
Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thùy Linh


Khúc Thị Minh Phương




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hội

Công ty CP Bánh kẹo Hải châu

Địa chỉ: Số 15 Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy- Q. Hai Bà Trưng- TP Hà nội
Điện thoại: 024.36360669 Fax: 024.36363735

Mẫu số B 03-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

Của Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/09/2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

S T T	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 Tháng đầu Năm 2025	9 Tháng đầu Năm 2024
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		582.426.206.961	627.060.716.390
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-463.194.757.737	-519.265.814.955
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		-45.183.029.793	-43.310.606.607
4	Tiền chi trả tiền lãi vay	04		-17.881.371.289	-11.183.947.203
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-4.304.171.818	-1.984.841.475
6	Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		10.633.707.652	6.933.556.177
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-17.662.288.680	-22.793.177.856
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		44.834.295.296	35.455.884.471
II	Lưu chuyển tiền hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1.768.846.997	-2.749.334.799
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4	Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5	Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn cho các đơn vị khác	26		0	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		434.378.312	21.719.335
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1.334.468.685	-2.727.615.464
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		196.628.675.905	235.019.223.873
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-243.061.249.902	-280.797.244.985
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-12.002.897.922	-6.582.772.457
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-58.435.471.919	-52.360.793.569
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		-14.935.645.308	-19.632.524.562
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.988.944.434	48.016.038.389
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá qui đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		28.053.299.126	28.383.513.827

Hà nội, ngày 31 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Thùy Linh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)

Khúc Thị Minh Phương

Thu trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên)



Nguyễn Văn Hội